

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1**MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****PHONICS**

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1.A. blockB. novelC. yourD. iPod**2.**A. reporterB. technologyC. performD. roar**3.**A. poorB. coldC. pourD. awful

II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

4.

A. unusual

B. boring

C. normal

D. clever

5.

A. charger

- B. battery
- C. dictionary
- D. electronic

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

6. He _____ his tablet every day to read e-books and watch music videos.

- A. use
- B. uses
- C. is using
- D. are using

7. She _____ taking selfies with a selfie stick. She thinks it's strange.

- A. don't like
- B. doesn't like
- C. isn't liking
- D. not like

8. Duy _____ me a gift on my birthday.

- A. buys always
- B. always buys
- C. is always buying
- D. always buying

9. She doesn't understand why he likes _____ games on his phone all the time. She thinks it's a waste of time and battery.

- A. playing
- B. play
- C. plays
- D. to playing

10. Farmers faced difficulties during the _____ as their crops couldn't grow without sufficient rainfall.

- A. drought
- B. thunder

- C. flood
D. earthquake

II. Give the correct forms of the verbs in brackets.

11. My brother _____ (play) video games every evening.
12. Right now, my sister _____ (watch) a movie on her tablet.
13. My parents _____ (use) the smart speaker to play music in the living room.
14. We _____ (use) the computer to do homework.
15. My dad _____ (prefer) to read e-books on his e-reader rather than physical books.

II. Give the correct forms of the words in brackets.

16. After the volcanic _____, a thick layer of dust covered nearby towns, causing disruptions in transportation. (**ERUPT**)
17. The weather turned _____ with dark clouds, strong winds, and heavy rain. (**STORM**)
18. The sun slowly went down below the horizon, creating a beautiful _____. (**SUN**)
19. The hot summer sun made the temperature rise, and it felt like a _____ day. (**BOIL**)
20. Japan's high _____ helps its forests recover quickly after logging. (**RAIN**)

READING

Read the text and decide each statement below is T (True) or F (False).

Surviving in the Andes

On October 13, 1972, a plane crashed into an Andes mountain. Some passengers managed to survive. Walking in freezing temperatures, the survivors sought shelter inside the wreckage. They had little food and no hope of rescue.

Two months later, three passengers named Roberto Canessa, Nando Parrado, and Antonio Vizintin decided to find help. The journey was hard and tiring. However, instead of finding an escape, they saw more icy peaks.

But hope remained. Parrado saw two snow-free peaks about 65 kilometers away. Vizintin went back to the plane due to the lack of food while the others decided to keep going. Fortunately, they found a small river and felt the warmth of the sun. The snow disappeared, replaced by colorful flowers. Canessa exclaimed, "This is the valley! This is the way out."

Ten days later, on December 21st, the exhausted men arrived in the town of Los Maitenes in Chile. A rescue team came to save the other passengers in the high Andes.

They all survived while waiting for help. The memories of the crash stayed with them, but their suffering was over.

21. The survivors didn't have enough food in the Andes mountain.

22. Three of the survivors decided to find help after 1 month.

23. Vizintin returned to the crash site because he lost hope.

24. Canessa and Parrado arrived in Los Maitenes on December 21st.

25. All the passengers who survived the crash were rescued.

WRITING

Make complete sentences using the prompts.

26. Skateboarders / not / always / wear / helmets / the park.

_____.

27. There / a mirror / next to / the bathtub / the bathroom.

_____.

28. What / you / usually / do / at the weekend?

_____.

29. Where / you / buy / your / jeans?

_____.

30. anybody / play / football / yesterday?

_____?

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. plays	16. eruption	21. True
2. B	7. B	12. is watching	17. stormy	22. False
3. D	8. B	13. use	18. sunset	23. False
4. A	9. A	14. use	19. boiling	24. True
5. D	10. A	15. prefers	20. rainfall	25. True

26. Skateboarders do not always wear helmets at the park.

27. There is a mirror next to the bathtub in the bathroom.

28. What do you usually do at the weekend?

29. Where do you buy your jeans?

30. Did anybody play football yesterday?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. block /blɒk/

B. novel /'nɒv.əl/

C. your /jɔːr/

D. iPod /'aɪ.pɒd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. reporter /rɪ'pɔː.tər/

B. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/

C. perform /pə'fɔ:m/

D. roar /rɔ:r/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:/

Chọn B

3. D

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. poor /pɔ:r/

B. cold /kəʊld/

C. pour /pɔ:r/

D. awful /'ɔ:.fəl/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/

Chọn D

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. unusual /ʌn'ju:.zʊ.əl/

B. boring /'bɔ:.rɪŋ/

C. normal /'nɔ:.məl/

D. clever /'klev.ər/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. charger /'tʃɑ:.dʒər/

B. battery /'bæt.ər.i/

C. dictionary /'dɪk.ʃən.ər.i/

D. electronic /el.ek'trɒn.ɪk/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn "every day" (mỗi ngày) => Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường, chủ ngữ số ít "he" (anh ấy) ở dạng khẳng định: S + Vs/es.

He **uses** his tablet every day to read e-books and watch music videos.

Tạm dịch: Anh ấy sử dụng máy tính bảng hàng ngày để đọc sách điện tử và xem video ca nhạc.

Chọn B

7. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hoặc sở thích.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít "she" (cô ấy) ở dạng phủ định: S + doesn't + Vo (nguyên thể).

She **doesn't like** taking selfies with a selfie stick. She thinks it's strange.

Tạm dịch: Cô ấy không thích chụp ảnh selfie bằng gậy selfie. Cô ấy nghĩ nó thật kỳ lạ.

Chọn B

8. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn "always" (luôn luôn) => Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường, chủ ngữ số ít "Duy" ở dạng khẳng định: S + always + Vs/es.

Duy **always buys** me a gift on my birthday.

Tạm dịch: Duy luôn mua quà cho tôi vào ngày sinh nhật.

Chọn B

9. A

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “like” (*thích*) cần một động từ ở dạng V-ing.

She doesn't understand why he likes **playing** games on his phone all the time. She thinks it's a waste of time and battery.

Tạm dịch: Cô không hiểu tại sao anh ấy lúc nào cũng thích chơi game trên điện thoại. Cô cho rằng việc đó thật lãng phí thời gian và pin.

Chọn A

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drought (n): hạn hán

B. thunder (n): sấm

C. flood (n): lũ lụt

D. earthquake (n): động đất

Farmers faced difficulties during the **drought** as their crops couldn't grow without sufficient rainfall.

Tạm dịch: Nông dân gặp khó khăn trong thời kỳ hạn hán vì cây trồng của họ không thể phát triển nếu không có đủ lượng mưa.

Chọn A.

11. plays

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn “every evening” (*mỗi tối*) => Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường, chủ ngữ số ít “my brother” (*anh trai tôi*) ở dạng khẳng định: S + Vs/es.

My brother **plays** (play) video games every evening.

Tạm dịch: Anh trai tôi chơi trò chơi điện tử vào mỗi buổi tối.

Đáp án: plays

12. is watching

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn “right now” (ngay bây giờ) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ số ít “my sister” (chị gái tôi) ở dạng khẳng định: S + is + V-ing.

Right now, my sister **is watching** (watch) a movie on her tablet.

Tạm dịch: Bây giờ, chị tôi đang xem một bộ phim trên máy tính bảng của chị ấy.

Đáp án: is watching

13. use

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả hành động ở hiện tại, một thói quen hoặc một sở thích.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “my parents” (ba mẹ tôi) ở dạng khẳng định: S + V_o (nguyên thể).

My parents **use** (use) the smart speaker to play music in the living room.

Tạm dịch: Bố mẹ tôi sử dụng loa thông minh để phát nhạc trong phòng khách.

Đáp án: use

14. use

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả hành động ở hiện tại, một thói quen hoặc một sở thích.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “we” (chúng tôi) ở dạng khẳng định: S + V_o (nguyên thể).

We **use** (use) the computer to do homework.

Tạm dịch: Chúng tôi sử dụng máy tính để làm bài tập về nhà.

Đáp án: use

15. prefers

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hoặc một sở thích.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít “my dad” (ba tôi) ở dạng khẳng định: S + V_{s/es}.

My dad **prefers** (prefer) to read e-books on his e-reader rather than physical books.

Tạm dịch: *Bố tôi thích (thích) đọc sách điện tử trên máy đọc sách điện tử hơn là sách giấy.*

Đáp án: prefers

16. eruption

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “volcanic” (*núi lửa*) cần một danh từ.

erupt (v): phun trào

=> eruption (n): sự phun trào

After the volcanic **eruption**, a thick layer of dust covered nearby towns, causing disruptions in transportation.

Tạm dịch: *Sau vụ phun trào núi lửa, một lớp bụi dày bao phủ các thị trấn lân cận, gây gián đoạn giao thông.*

Đáp án: eruption

17. stormy

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “turn” (*trở nên*) cần một tính từ.

storm (n): cơn bão

=> stormy (adj): có bão

The weather turned **stormy** with dark clouds, strong winds, and heavy rain.

Tạm dịch: *Thời tiết trở nên giông bão với mây đen, gió mạnh và mưa lớn.*

Đáp án: stormy

18. sunset

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “beautiful” (*đẹp*) cần một danh từ.

sun (n): mặt trời

=> sunset (n): hoàng hôn

The sun slowly went down below the horizon, creating a beautiful **sunset**.

Tạm dịch: Mặt trời từ từ lặn xuống phía dưới đường chân trời, tạo nên cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp.

Đáp án: sunset

19. boiling

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “day” (ngày) cần một tính từ.

boil (v): sôi

=> boiling (adj): sôi sục

The hot summer sun made the temperature rise, and it felt like a **boiling** day.

Tạm dịch: Nắng hè oi bức khiến nhiệt độ tăng cao, cảm giác như một ngày nóng như lửa đốt.

Đáp án: boiling

20. rainfall

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “high” (cao) cần một danh từ.

rain (v): mưa

=> rainfall (n): lượng mưa

Japan’s high **rainfall** helps its forests recover quickly after logging.

Tạm dịch: Lượng mưa lớn ở Nhật Bản giúp rừng phục hồi nhanh chóng sau khai thác gỗ.

Đáp án: rainfall

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The survivors didn’t have enough food in the Andes mountain.

(Những người sống sót không có đủ thức ăn trên núi Andes.)

Thông tin: They had little food and no hope of rescue.

Tạm dịch: Họ có ít thức ăn và không có hy vọng được giải cứu.

Chọn True

22. False**Kiến thức: Đọc hiểu****Giải thích:**

Three of the survivors decided to find help after 1 month.

(Ba trong số những người sống sót quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ sau 1 tháng.)

Thông tin: Two months later, three passengers named Roberto Canessa, Nando Parrado, and Antonio Vizintin decided to find help.

Tạm dịch: Hai tháng sau, ba hành khách tên Roberto Canessa, Nando Parrado và Antonio Vizintin quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ.

Chọn False

23. False**Kiến thức: Đọc hiểu****Giải thích:**

Vizintin returned to the crash site because he lost hope.

(Vizintin quay lại địa điểm máy bay rơi vì hết hy vọng.)

Thông tin: Vizintin went back to the plane due to the lack of food.

Tạm dịch: Vizintin phải quay lại máy bay vì thiếu thức ăn.

Chọn False

24. True**Kiến thức: Đọc hiểu****Giải thích:**

Canessa and Parrado arrived in Los Maitenes on December 21st.

(Canessa và Parrado đến Los Maitenes vào ngày 21 tháng 12.)

Thông tin: Ten days later, on December 21st, the exhausted men arrived in the town of Los Maitenes in Chile.

Tạm dịch: Mười ngày sau, vào ngày 21 tháng 12, những người đàn ông kiệt sức đã đến thị trấn Los Maitenes ở Chile.

Chọn True

25. True**Kiến thức: Đọc hiểu**

Giải thích:

All the passengers who survived the crash were rescued.

(Tất cả hành khách sống sót sau vụ tai nạn đều được giải cứu.)

Thông tin: A rescue team came to save the other passengers in the high Andes. They all survived while waiting for help.

Tạm dịch: Một đội cứu hộ đã đến cứu những hành khách khác trên vùng cao Andes. Tất cả họ đều sống sót trong khi chờ đợi sự giúp đỡ.

Chọn True

Dịch bài đọc*Sống sót trên dãy Andes*

Vào ngày 13 tháng 10 năm 1972, một chiếc máy bay đã đâm vào dãy núi Andes. Một số hành khách đã sống sót. Đi bộ trong nhiệt độ đóng băng, những người sống sót tìm nơi trú ẩn bên trong đồng cỏ nát. Họ có rất ít thức ăn và không có hy vọng được giải cứu.

Hai tháng sau, ba hành khách tên Roberto Canessa, Nando Parrado và Antonio Vizintin quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ. Cuộc hành trình thật khó khăn và mệt mỏi. Tuy nhiên, thay vì tìm lối thoát, họ lại nhìn thấy nhiều đỉnh núi băng giá hơn.

Nhưng hy vọng vẫn còn. Parrado nhìn thấy hai đỉnh núi không có tuyết cách đó khoảng 65 km. Vizintin quay lại máy bay vì thiếu thức ăn trong khi những người khác quyết định đi tiếp. May mắn thay, họ tìm thấy một con sông nhỏ và cảm nhận được sự ấm áp của mặt trời. Tuyết biến mất, thay vào đó là những bông hoa đầy màu sắc. Canessa kêu lên: "Đây là thung lũng! Đây là lối thoát."

Mười ngày sau, vào ngày 21 tháng 12, những người đàn ông kiệt sức đã đến thị trấn Los Maitenes ở Chile. Một đội cứu hộ đã đến cứu những hành khách khác trên dãy High Andes. Tất cả họ đều sống sót trong khi chờ đợi sự giúp đỡ. Ký ức về vụ tai nạn vẫn còn đọng lại trong họ, nhưng nỗi đau khổ của họ đã qua.

26.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn ở dạng phủ định chủ ngữ số nhiều với trạng từ "always" (luôn luôn): S + do not + always + Vo (nguyên thể)

at the park: ở công viên

Đáp án: **Skateboarders do not always wear helmets at the park.**

Tạm dịch: Người trượt ván không phải lúc nào cũng đội mũ bảo hiểm ở công viên.

27.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với "There is" (có): There is + a /an + danh từ đếm được số ít

- in the bathroom: trong phòng tắm

Đáp án: **There is a mirror next to the bathtub in the bathroom.**

Tạm dịch: Có một chiếc gương bên cạnh bồn tắm trong phòng tắm.

28.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hoặc sở thích.

- Cấu trúc câu hỏi dạng Wh- ở thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ ngôi thứ 2 "you"

(bạn): Wh - + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **What do you usually do at the weekend?**

Tạm dịch: Bạn thường làm gì vào cuối tuần?

29.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi dạng Wh- ở thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ ngôi thứ 2 "you"

(bạn): Wh - + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **Where do you buy your jeans?**

Tạm dịch: Quần jeans bạn mua ở đâu?

30.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn "yesterday" (hôm qua) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với

động từ thường ở dạng câu hỏi: Did + S + Vo?

Đáp án: **Did anybody play football yesterday?**

Tạm dịch: *Hôm qua có ai chơi bóng đá không?*